

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC
-----000-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2024

NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Lô 4H, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong
 Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
 CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		710.762.132.029	674.151.295.539
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	150.258.928.895	177.567.161.993
1. Tiền	111		150.258.928.895	127.567.161.993
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.400.000.000	6.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	6.400.000.000	6.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		267.500.757.430	267.500.757.430
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	342.271.729.468	211.868.007.294
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	21.665.611.900	29.686.344.373
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	17.586.737.178	28.341.361.275
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.969.915.934)	(2.394.955.512)
IV. Hàng tồn kho	140	9	165.639.056.594	217.119.755.318
1. Hàng tồn kho	141		165.639.056.594	217.119.755.318
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.909.983.928	5.563.620.798
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.490.029.421	2.694.768.738
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17	8.419.954.507	2.868.852.060
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		293.399.814.974	286.915.589.344
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.516.550.273	13.516.550.273
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	13.516.550.273	13.516.550.273
II. Tài sản cố định	220		158.029.476.367	166.561.490.002
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	156.580.769.682	164.796.994.807
- Nguyên giá	222		942.140.078.591	900.475.547.006
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(785.559.308.909)	(735.678.552.199)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.448.706.685	1.764.495.195
- Nguyên giá	228		6.270.072.449	5.695.036.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.821.365.764)	(3.930.540.834)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		88.386.196.681	83.479.808.106
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	13	69.815.950.708	69.815.950.708
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	18.570.245.973	13.663.857.398
IV. Tài sản dài hạn khác	260		33.467.591.653	23.357.740.963
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	33.467.591.653	23.357.740.963
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.004.161.947.003	961.066.884.883

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300			827.959.361.162	813.649.043.417
I. Nợ ngắn hạn	310			445.397.028.615	454.665.756.048
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15		240.553.959.231	254.323.631.442
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16		59.025.896.751	96.373.422.417
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17		2.524.765.745	3.188.004.900
4. Phải trả người lao động	314			12.828.621.713	6.532.647.903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18		73.553.899.184	41.127.160.694
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19		53.209.885.991	53.120.888.692
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20		3.700.000.000	
II. Nợ dài hạn	330			358.983.287.369	358.983.287.369
1. Phải trả dài hạn khác	337	19		358.891.628.649	358.891.628.649
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20		23.500.000.000	
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			170.703.898	91.658.720
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			176.202.585.841	147.417.841.466
I. Vốn chủ sở hữu	410	21		176.202.585.841	147.417.841.466
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418			4.707.250.551	4.707.250.551
3. Lũy kế	421			(128.504.664.710)	(157.289.409.085)
- Lũy kế đến cuối năm trước	421a			(157.289.409.085)	(179.235.872.433)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b			28.784.744.375	21.946.463.348
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440			1.004.161.947.003	961.066.884.883

Hồ Vũ Duy
 Người lập biểu

Trịnh Lương Một
 Kế toán trưởng

Lê Hồng Phong
 Giám đốc
 Ngày tháng năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Lô 4H, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Quý 4 năm 2024*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	418.764.854.949	397.353.747.176	1.603.328.679.192	1.076.797.644.263
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		418.764.854.949	397.353.747.176	1.603.328.679.192	1.076.797.644.263
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	26	394.664.880.720	375.415.419.682	1.517.177.785.346	1.011.351.941.894
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		24.099.974.229	21.938.327.494	86.150.893.846	65.445.702.369
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	6.481.556.811	646.036.300	10.723.898.431	4.835.559.198
6. Chi phí tài chính	22		530.995.376	448.767.132	6.438.493.955	2.263.220.401
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		248.173.905		336.349.137	173.033.669
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	22.736.102.181	12.419.944.108	55.359.543.661	42.210.941.403
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		7.314.433.483	9.715.652.554	35.076.754.661	25.807.099.763
9. Thu nhập khác	31		1.355.943.883	1.673.624.469	2.760.714.261	3.044.051.400
10. Chi phí khác	32		700.622.136	1.138.513.179	1.394.225.227	1.322.490.123
11. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		655.321.747	535.111.290	1.366.489.034	1.721.561.277
12. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		7.969.755.230	10.250.763.844	36.443.243.695	27.528.661.040
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.945.801.627	1.667.637.247	7.579.454.142	5.614.336.576
14. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30		76.088.703	(79.045.178)	(32.138.884)
15. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		6.023.953.603	8.507.037.894	28.784.744.375	21.946.463.348
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	201	284	959	732

Hồ Vũ Duy
Người lập biểu

Trịnh Lương Một
Kế toán trưởng

Lê Hồng Phong
Giám đốc
Ngày tháng năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến	Lũy kế từ đầu năm đến
		cuối quý IV năm 2024	cuối quý IV năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.443.243.695	27.528.661.040
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	50.771.581.640	49.704.156.760
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.569.245.059)	(915.955.184)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(802.006.391)	(765.160.641)
Chi phí lãi vay	06	336.349.137	173.033.669
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	85.179.923.022	75.724.735.644
Thay đổi các khoản phải thu	09	(122.085.856.626)	32.349.003.854
Thay đổi hàng tồn kho	10	51.480.698.724	25.784.698.908
Thay đổi các khoản phải trả	11	13.745.372.476	39.170.122.861
Thay đổi chi phí trả trước	12	(9.905.111.373)	(5.945.221.336)
Tiền lãi vay đã trả	14	(336.349.137)	(173.033.669)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.597.424.357)	(5.666.063.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.481.252.729	161.244.242.587
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(39.160.737.277)	(28.303.240.982)
2. Tiền thu lãi tiền gửi	27	802.006.391	841.170.505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(38.358.730.886)	(27.462.070.477)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	28.877.478.157	133.782.172.110
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	177.567.161.993	43.103.589.578
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.569.245.059	681.400.305
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	150.258.928.895	177.567.161.993

Hồ Vũ Duy
Người lập biểuTrịnh Lương Một
Kế toán trưởngLê Hồng Phong
Giám đốc
Ngày tháng năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4300351623 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, và giấy phép điều chỉnh.

Cổ đông chính và là Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty PTSC”).

Ngày 04 tháng 10 năm 2019, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch qua hệ thống giao dịch Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là “PQN”.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 753 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 757 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, vận chuyển các sản phẩm dầu khí, bốc dỡ, vận chuyển, giao nhận thiết bị, hàng hóa; gia công lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị công trình dầu khí, bảo dưỡng hoán cải các phương tiện nổi; khai thác cảng biển, cung ứng vật tư thiết bị các công trình dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, môi giới hàng hải; kinh doanh tàu lai kéo; dịch vụ thuê tàu; dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng sản xuất, công trình phụ trợ, công trình kỹ thuật phụ, thuộc nhà kho, công trình giao thông (cầu, đường, đê kè, bến cảng, san lấp mặt bằng và công trình cấp thoát nước); chế tạo và lắp đặt các bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dầu khí và cung cấp dịch vụ đại lý hải quan, dịch vụ khai thuế hải quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động xây dựng các công trình, chế tạo và lắp đặt, chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện hợp đồng, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản khác	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước bao gồm chi phí mua bảo hiểm trả trước, các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và chi phí trả trước khác.

Chi phí mua bảo hiểm trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ hai năm đến ba năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và



(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.



Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	30.342.620	56.848.599
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	150.228.586.275	127.510.313.394
Các khoản tương đương tiền	0	50.000.000.000
	150.258.928.895	177.567.161.993

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm sẽ đáo hạn ngày 05 tháng 9 năm 2025 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi với lãi suất 4,1%/năm (31 tháng 12 năm 2023: 4,7%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng là các bên thứ ba		
Công ty TNHH Hệ thống Điện GE Việt Nam	14.153.663.508	26.230.276.719
Baltec IES Pty Ltd	104.320.995.601	30.836.355.323
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	-	27.766.338.486
EGL Waste Services Pty Ltd	-	-
Khách hàng khác	98.980.857.685	53.699.649.192
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	124.816.212.674	73.335.387.574
	342.271.729.468	211.868.007.294



7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông	8.006.087.689	8.006.087.689
Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật và Dịch vụ Quang Minh	-	3.878.050.055
Công ty TNHH Tự Động Hóa và Hệ thống điều khiển Tích Hợp	7.175.146.413	7.175.146.413
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dầu khí Bình Chuẩn	-	-
Các khách hàng khác	6.484.377.798	10.520.377.254
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	106.682.962
	21.665.611.900	29.686.344.373

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo hợp đồng xây dựng	9.788.467.982	13.709.646.986
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	9.484.582.978	9.484.582.978
Đối tượng khác	303.885.004	4.225.064.008
Phải thu khác	7.798.269.196	14.631.714.289
Ký cược, ký quỹ	5.902.882.262	13.807.805.489
Đối tượng khác	1.895.386.934	823.908.800
	17.586.737.178	28.341.361.275
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (*)	11.516.550.273	11.516.550.273
	13.516.550.273	13.516.550.273

(*) Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông ("Elcom") thể hiện số tiền mà Công ty đã chi hộ cho Elcom trong quá trình thực hiện dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol ("Bio Ethanol"). Khi dự án Bio Ethanol được quyết toán với chủ đầu tư, khoản phải thu này sẽ được bù trừ với giá trị phần khối lượng công việc lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 21.542.185.474 VND (xem Thuyết minh 18 bên dưới) mà Elcom thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Elcom và Công ty chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị khối lượng công việc thực hiện với chủ đầu tư.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	56.016.121.464	-	51.651.208.537	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	109.622.935.130	-	165.468.546.781	-
	165.639.056.594	-	217.119.755.318	-



(*) Chi tiết của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	7.320.813.850	7.320.813.850
Dự án Gia công GE Dolna Odra	23.403.113.106	46.646.412.810
Dự án Mua sắm thiết bị Bình Sơn	-	-
Dự án Gia công kết cấu thép cho Baltec IES (8800)	8.628.887.916	25.370.779.019
Dự án Lọc hóa dầu Long Sơn	62.944.645.989	87.068.835.922
Các dự án khác	7.325.474.269	8.790.087.320
	<u>109.622.935.130</u>	<u>165.468.546.781</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	882.875.943	1.381.774.081
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	-	102.805.854
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	1.607.153.478	1.210.188.803
	<u>2.490.029.421</u>	<u>2.694.768.738</u>
b. Dài hạn		
Duy tu, nạo vét Bến số 1,2 - Cảng Dung Quất	-	-
Sửa chữa, cải tạo xưởng cơ khí, văn phòng	12.249.870.648	3.784.316.003
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	21.217.721.005	19.573.424.960
	<u>33.467.591.653</u>	<u>23.357.740.963</u>



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	271.983.376.643	113.882.828.393	507.132.114.375	8.564.386.072	2.273.291.865	900.475.547.006
Tăng trong kỳ	739.279.648	22.338.235.270	18.429.166.667	122.850.000	35.000.000	41.664.531.585
Mua trong năm		22.155.807.106	18.429.166.667	122.850.000	35.000.000	40.742.823.773
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	739.279.648	182.428.164				921.707.812
Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	272.722.656.291	132.818.313.321	525.561.281.042	8.729.536.072	2.308.291.865	942.140.078.591
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	203.910.279.349	84.529.034.987	438.796.134.023	6.169.811.975	2.273.291.865	735.678.552.199
Khấu hao tăng trong kỳ	11.406.902.012	8.010.157.475	29.630.103.795	798.593.428	35.000.000	49.880.756.710
Khấu hao giảm trong kỳ						
Số dư cuối năm	215.317.181.361	92.539.192.462	468.206.285.737	7.188.357.484	2.308.291.865	785.559.308.909
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	68.073.097.294	29.353.793.406	68.335.980.352	2.394.574.097	-	164.796.994.807
Tại ngày cuối kỳ	57.405.474.930	40.279.120.859	57.354.995.305	1.541.178.588		156.580.769.682

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 250.785.890.269 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 241.988.169.252 đồng).



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	5.695.036.029
Tăng trong kỳ	593.986.420
Giảm trong kỳ	18.950.000
Số dư cuối năm	6.270.072.449
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	3.930.540.834
Khấu hao trong kỳ	890.824.930
Số dư cuối năm	4.821.365.764
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	1.764.495.195
Tại ngày cuối kỳ	1.448.706.685

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 3.452.661.029 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.753.058.029 đồng).

13. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

Đây là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol (“Nhà máy Bio Ethanol”). Dự án này cơ bản đã hoàn thành khối lượng, đang thực hiện công tác bàn giao và quyết toán với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung. Số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện khoản chi phí tương ứng với 5% giá trị hợp đồng với chủ đầu tư. Khoản 5% giá trị này sẽ được ghi nhận sau khi hoàn thành công tác bàn giao và quyết toán dự án theo quy định của hợp đồng.

Theo đó, giá trị thu hồi của khoản chi phí này sẽ tùy thuộc vào giá trị quyết toán của dự án. Tại ngày lập báo cáo này, việc quyết toán dự án vẫn chưa hoàn thành.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án trang trí cảnh quan trước khu dịch vụ dầu khí tổng hợp Dung Quất	-	3.736.966.821
Dự án mua cầu trục	-	589.731.024
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí Dung Quất	14.451.292.934	9.168.409.553
Đầu tư Xưởng hoàn thiện sản phẩm Xưởng cơ khí Dung Quất	1.104.383.235	-
Đầu tư phần mềm QLNS tiền lương Fast Hrm online	168.750.000	168.750.000
Đầu tư phần mềm quản lý các Dịch vụ CDQ	230.000.000	
Đầu tư phần mềm TCKT tại văn phòng Công ty	97.200.000	
Đầu tư Xưởng làm sạch bề mặt thép trắng tại XCK Dung Quất	1.271.422.986	
Đầu tư Xưởng gia công chế tạo thiết bị tại Nhà máy cơ khí	1.247.196.818	
	18.570.245.973	13.663.857.398



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vũ Trinh Gia Bảo	3.780.804.668	7.571.002.553
Shandong Runh Power Plant Engineering Technology	13.645.982.773	12.880.089.852
Công ty TNHH Vifutech	3.119.047.095	27.536.961.743
Công ty Cổ phần Gia Quảng Phát	16.870.867.466	26.333.129.620
Khác	175.873.637.676	146.246.306.120
	213.290.339.678	220.567.489.888
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 31)		
	27.263.619.553	33.756.141.554
	240.553.959.231	254.323.631.442

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba		
Cục Xăng dầu- Tổng cục Hậu cần	-	-
Khác	2.835.248.112	194.347.300
	2.835.248.112	194.347.300
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 31)		
	56.190.648.639	96.179.075.117
	59.025.896.751	96.373.422.417

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/ Lũy kế từ đầu năm VND	Số đã thực nộp/ Lũy kế từ đầu năm VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng		3.605.703.246	3.605.703.246	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	830.212.444	830.212.444	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.963.771.842	7.579.454.142	8.597.424.357	1.945.801.627
Thuế thu nhập cá nhân	224.233.058	4.027.731.759	3.673.000.699	578.964.118
Thuế nhà đất	-	474.490.874	474.490.874	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các loại thuế khác	-	4.044.921.264	4.044.921.264	-
	3.188.004.900	20.567.513.729	21.230.752.884	2.524.765.745

Trong đó:

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.868.852.060		8.419.954.507
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.188.004.900		2.524.765.745



18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả dự án Bio Ethanol (*)	28.562.027.135	28.562.027.135
Chi phí các dự án Đơn hàng cung cấp nhân lực và kỹ thuật	-	656.249.251
Chi phí phải trả dự án Baltec	-	924.934.984
Chi phí phải trả khác	44.991.872.049	10.983.949.324
	73.553.899.184	41.127.160.694

(*) Bao gồm giá trị của khối lượng công việc lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 21.542.185.474 VND mà Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông ("Elcom") thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	30.315.308.221	30.315.308.221
Phải trả lương nhân viên	12.828.621.713	17.056.888.472
Alfa Laval (India) Limited	1.864.449.770	1.864.449.770
Các khoản khác	8.201.506.287	3.884.242.229
	53.209.885.991	53.120.888.692
b. Dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	358.891.628.649	358.891.628.649

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương (CN Quảng Ngãi)	3.700.000.000	-
	3.700.000.000	-

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương (CN Quảng Ngãi)	23.500.000.000	-
	23.500.000.000	-

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu



	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗ lũy kế	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	4.707.250.551	(179.235.872.433)	125.471.378.118
Lợi nhuận trong năm	-	-	21.946.463.348	21.946.463.348
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	4.707.250.551	(157.289.409.085)	147.417.841.466
Lợi nhuận trong năm	-	-	28.784.744.375	28.784.744.375
Số dư cuối kỳ	300.000.000.000	4.707.250.551	(128.504.664.710)	176.202.585.841

22. Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, vốn góp của Công ty là 300 tỷ đồng, tương đương 30.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp đã được góp đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Tỉ lệ (%)	Vốn đã góp VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	95,2	285.581.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	3,3	10.000.000.000
Người lao động Công ty	1,5	4.419.000.000
	100	300.000.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần phổ thông đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	2.375.301,90	650.091
Đồng tiền chung Châu Âu ("EUR")	4,04	-

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty hiện đang cung cấp các dịch vụ chính như sau:

- Dịch vụ xây lắp và cung cấp thiết bị bao gồm dịch vụ cơ khí và xây lắp cho các dự án công nghiệp; dịch vụ sửa chữa, bảo trì và thay thế phụ tùng cho các nhà máy lọc dầu;
- Dịch vụ cảng và các dịch vụ liên quan khác như dịch vụ lai dắt, dịch vụ hàng hải, và dịch vụ hậu cần.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và lập báo cáo bộ phận cho lĩnh vực kinh doanh theo doanh thu và giá vốn các dịch vụ cung cấp như được trình bày tại Thuyết minh 23 và 24 bên dưới. Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh cho tài sản và công nợ vì các tài sản được sử dụng chung cho nhiều dịch vụ của Công ty.

Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý vì hầu hết các hoạt động của Công ty chỉ thực hiện ở Việt Nam nên không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ



	Kỳ này VND	kỳ trước VND
Doanh thu từ các dự án xây lắp, sửa chữa và cung cấp thiết bị	1.285.619.848.244	758.078.702.034
Doanh thu cung cấp dịch vụ	317.708.830.948	318.718.942.229
	1.603.328.679.192	1.076.797.644.263
Trong đó:		
- Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	968.250.837.654	281.677.942.919
26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP		
	kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn các dự án xây lắp, sửa chữa và cung cấp thiết bị	1.234.221.744.547	711.810.772.863
Giá vốn dịch vụ cung cấp	282.956.040.799	299.541.169.031
	1.517.177.785.346	1.011.351.941.894
27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	433.684.050.414	295.253.975.849
Chi phí nhân công	180.384.761.858	145.945.115.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.771.581.640	49.704.156.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	900.549.634.707	554.564.767.160
Chi phí khác bằng tiền	7.147.300.388	8.094.867.620
	1.572.537.329.007	1.053.562.883.297
28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	802.006.391	765.160.641
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.921.892.040	4.070.398.557
	10.723.898.431	4.835.559.198
29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương nhân viên quản lý	31.167.486.878	19.992.669.669
Dịch vụ mua ngoài	15.868.180.081	13.320.493.946
Chi phí khấu hao	1.588.585.459	1.659.576.598
Chi phí khác	6.731.291.243	7.238.201.190
	55.359.543.661	42.210.941.403



30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	36.443.243.695	27.528.661.040
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>4.340.898.000</i>	<i>1.178.975.180</i>
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>2.886.870.987</i>	<i>(635.953.339)</i>
Thu nhập tính thuế	37.897.270.708	28.071.682.881
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập	7.579.454.142	5.614.336.576
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(79.045.178)	(32.138.884)
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(79.045.178)	(32.138.884)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế	28.784.744.375	21.946.463.348
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.784.744.375	21.946.463.348
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	959	732

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu khí PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN



Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP (PVE)	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Công Nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Đông Nam Bộ	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Quảng Ngãi	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Dịch vụ Cảng Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Viện Dầu khí Việt Nam	Các công ty trong cùng PVN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	933.352.813.458	337.236.431.160
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	33.405.132.148	111.410.935.500
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	-	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	1.441.009.500	133.176.376
Các bên liên quan khác	51.882.548	8.004.891.712
	<u>968.250.837.654</u>	<u>456.785.434.748</u>

Mua hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	1.731.060.000	5.608.096.816
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	40.363.798.257	51.650.034.402
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu Khí	4.045.660.000	3.549.000.000
Công ty cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	937.380.307	2.166.033.420
Các bên liên quan khác	4.502.420.952	4.979.136.835
	<u>55.145.360.161</u>	<u>67.952.301.473</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	47.383.325.372	71.249.765.238
Công ty cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	77.008.722.845	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	883.372.878
Các bên liên quan khác	424.164.457	1.202.249.458
	<u>124.816.212.674</u>	<u>73.335.387.574</u>

Phải thu ngắn hạn khác		
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	9.484.582.978	9.484.582.978
	<u>9.484.582.978</u>	<u>9.484.582.978</u>

Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	17.991.816.573	17.991.816.573
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	1.905.283.800	6.304.560.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình dầu khí biển PTSC	3.184.799.191	2.977.436.048
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung tại Quảng Ngãi	2.288.771.648	2.834.939.259



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	1.025.416.307
Công ty cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	-	-
Công ty liên quan khác	1.892.948.341	2.621.973.367
	27.263.619.553	33.756.141.554

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	-	8.544.117.193
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	45.816.725.642	45.816.725.642
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	10.373.922.997	10.373.922.997
Công ty liên quan khác	2.835.248.112	31.444.309.285
	59.025.896.751	96.179.075.117

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

Các khoản phải trả khác

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	389.206.936.870	389.206.936.870
--	-----------------	-----------------

Trả trước cho người bán

Công ty Cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa Công trình Dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam	-	-
	165.048.322	106.682.962
	165.048.322	106.682.962

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Phạm Văn Hùng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2023)	60.000.000	53.200.000
Ông Nguyễn Trần Toàn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2023)		17.000.000
Ông Lê Hồng Phong	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2023)	750.605.538	730.477.323
Ông Nguyễn Khắc Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2023)	36.000.000	25.800.000
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2023)		10.200.000
Ông Nguyễn Văn Chinh	Phó Giám đốc	514.440.615	494.474.533
Ông Ngô Tấn Quảng	Phó Giám đốc	893.302.546	775.840.565
Ông Nguyễn Đức Hòa	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2024)	69.728.000	
Ông Đinh Văn Quân	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2024)	67.664.000	
Ông Nguyễn Tấn Tĩnh	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Bà Phan Thị Thùy Trang	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
		2.439.740.700	2.154.992.421

Hồ Vũ Duy
Người lập biểu

Trịnh Lương Một
Kế toán trưởng

Lê Hồng Phong
Giám đốc
Ngày tháng năm 2025

